

DANH SÁCH THÍ SINH CHỌN CHUYÊN NGÀNH BÁC SĨ NỘI TRÚ NĂM 2020- HỆ NGOẠI

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Môn 2	Ngoại khoa	Sản phụ khoa	Tổng điểm	Xếp loại
1	781009	Đình Văn Thái	Bảo	19/10/1996	Quảng Nam	8,5	9,67	9,58	7,17	26,42	Đạt
2	781152	Lê Nhật	Thành	14/02/1996	Kiên Giang	6,9	9,00	9,50	7,83	26,33	Đạt
3	781067	Lê Nguyễn Gia	Hy	12/08/1996	Quảng Ngãi	Miễn	9,58	9,58	7,00	26,16	Đạt
4	781039	Lại Diệp Thanh	Hải	19/11/1996	Khánh Hòa	6,5	9,33	9,75	7,00	26,08	Đạt
5	781113	Trần Huỳnh Trung	Như	25/05/1996	Phú Yên	7,8	9,08	9,50	7,33	25,91	Đạt
6	781131	Lê Văn Thanh	Son	17/09/1996	Đắk Lắk	6,4	9,33	9,50	7,08	25,91	Đạt
7	781046	Lê Thị	Hoà	07/04/1995	Quảng Ngãi	7,2	9,58	9,25	7,00	25,83	Đạt
8	781083	Nguyễn Thùy	Linh	23/10/1996	Phú Yên	Miễn	9,17	9,58	7,00	25,75	Đạt
9	781129	Phạm Quốc Quan	Sang	15/09/1996	Đồng Nai	7,2	9,33	9,50	6,92	25,75	Đạt
10	781027	Ngô Thành	Đạt	30/03/1996	Quảng Ngãi	7	9,33	9,50	6,92	25,75	Đạt
11	781006	Phan Tiên Bảo	Anh	25/05/1996	Bình Thuận	8	9,33	9,58	6,83	25,74	Đạt
12	781093	Huỳnh Phúc Khánh	Minh	15/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	Miễn	9,17	9,42	7,08	25,67	Đạt
13	781068	Phạm Thế	Kiên	07/09/1996	Phú Yên	7,4	9,42	9,25	7,00	25,67	Đạt
14	781134	Lý Thiên	Tài	14/07/1996	Đồng Nai	5,3	9,25	9,33	7,08	25,66	Đạt
15	781135	Nguyễn Tú	Tài	27/10/1996	Quảng Ngãi	7,8	9,58	9,17	6,83	25,58	Đạt
16	781181	Hồ Minh	Triết	29/5/1996	Bến Tre	8,3	8,67	9,58	7,25	25,50	Đạt
17	781022	Bùi Hoàng Tuấn	Dũng	24/12/1996	Gia Lai	6,7	8,75	9,50	7,25	25,50	Đạt
18	781034	Nguyễn Doãn Hoàng	Giang	01/01/1996	Lâm Đồng	6,9	9,00	9,42	7,08	25,50	Đạt
19	781030	Lâm Thuý	Đoan	30/07/1996	Sóc Trăng	Miễn	9,50	9,42	6,58	25,50	Đạt
20	781150	Lê Chí	Thanh	27/03/1996	Tây Ninh	7,8	8,67	9,33	7,42	25,42	Đạt
21	781024	Nguyễn Khánh	Duy	18/05/1995	Tiền Giang	7,2	8,75	9,50	7,17	25,42	Đạt
22	781075	Nguyễn Huỳnh Đăng	Khoa	26/03/1996	Bến Tre	Miễn	8,58	9,50	7,33	25,41	Đạt
23	781032	Nguyễn Hồng	Đức	29/11/1996	Thái Nguyên	Miễn	8,92	9,42	7,00	25,34	Đạt
24	781190	Nguyễn Đức	Vượng	21/07/1996	Nam Định	Miễn	8,92	9,58	6,83	25,33	Đạt
25	781060	Phan Đức	Huy	28/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	Miễn	9,00	9,50	6,83	25,33	Đạt

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Môn 2	Ngoại khoa	Sản phụ khoa	Tổng điểm	Xếp loại
26	781053	Lê Minh	Hùng	09/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	8,2	9,33	9,17	6,75	25,25	Đạt
27	781128	Lê Nguyễn Diễm	Quỳnh	18/10/1996	Thừa Thiên Huế	8,1	9,50	9,33	6,42	25,25	Đạt
28	781005	Mai Thị Trâm	Anh	14/02/1996	Đắk Lắk	8,3	8,92	9,25	6,92	25,09	Đạt
29	781010	Nguyễn Quốc	Bảo	18/05/1996	Quảng Nam	6,7	9,17	9,50	6,42	25,09	Đạt
30	781166	Võ Ngọc Huy	Thông	06/03/1996	Long An	7,6	8,75	9,50	6,83	25,08	Đạt
31	781100	Nguyễn Trần Bảo	Nghi	27/04/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Miễn	8,83	9,25	7,00	25,08	Đạt
32	781013	Phạm Long	Bình	23/01/1996	Đồng Tháp	Miễn	9,25	9,25	6,58	25,08	Đạt
33	781103	Trần Anh	Ngọc	15/03/1996	Quảng Bình	5,6	8,92	9,25	6,83	25,00	Đạt
34	781054	Nguyễn Quốc	Hùng	31/12/1996	Thừa Thiên Huế	6,9	9,25	9,25	6,50	25,00	Đạt
35	781028	Nguyễn Lê Thành	Đạt	14/08/1996	Tiền Giang	6,3	9,25	9,08	6,67	25,00	Đạt
36	781065	Phan Ngọc	Hưng	05/10/1996	Quảng Ngãi	5,7	9,42	8,83	6,75	25,00	Đạt
37	781117	Đặng Duy	Phong	17/6/1996	Bình Định	8,1	8,92	9,25	6,67	24,84	Đạt
38	781125	Trần Thị	Phượng	27/05/1996	Thừa Thiên Huế	8	8,50	9,25	7,08	24,83	Đạt
39	781002	Huỳnh Phú	An	26/01/1996	Đồng Tháp	7,2	8,83	8,92	7,08	24,83	Đạt
40	781043	Võ Phú	Hậu	02/06/1996	Quảng Ngãi	7,8	9,08	8,83	6,92	24,83	Đạt
41	781132	Nguyễn Hải	Son	04/01/1995	Đắk Lắk	7	8,67	9,25	6,83	24,75	Đạt
42	781165	Nguyễn Linh	Thoại	24/06/1996	Tiền Giang	7,1	8,83	9,50	6,42	24,75	Đạt
43	781037	Trần Nhật	Hạ	17/05/1996	Khánh Hòa	8,2	9,08	9,08	6,58	24,74	Đạt
44	781126	Lê Võ Ngọc	Quyên	30/08/1995	Tiền Giang	Miễn	8,42	9,25	7,00	24,67	Đạt
45	781185	Nguyễn Thị Thủy	Trúc	22/01/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	7,6	8,67	9,25	6,75	24,67	Đạt
46	781160	Đình Thuận	Thiên	06/01/1995	Đắk Lắk	7,1	8,92	9,58	6,17	24,67	Đạt
47	781012	Lương Thanh	Bình	08/10/1996	Gia Lai	6,2	8,92	9,50	6,25	24,67	Đạt
48	781029	Nguyễn Tiên	Đạt	21/09/1996	Nam Định	8,6	9,08	9,17	6,42	24,67	Đạt
49	781162	Trần Ngọc	Thiện	14/10/1995	Quảng Trị	Miễn	9,42	8,75	6,50	24,67	Đạt
50	781115	Dương Minh	Nhật	16/03/1995	Kiên Giang	Miễn	8,75	9,17	6,67	24,59	Đạt
51	781182	Đặng Thị Liễu	Trình	05/09/1995	Bình Định	6,8	8,75	8,92	6,92	24,59	Đạt
52	781061	Bùi Thị	Huyền	06/07/1996	Đắk Lắk	Miễn	9,17	9,25	6,17	24,59	Đạt
53	781087	Trịnh Thành	Lộc	30/06/1996	Bình Thuận	5,8	8,83	9,50	6,17	24,50	Đạt
54	781105	Lê Quý	Nguyên	20/04/1996	Kon Tum	7,4	8,92	9,25	6,33	24,50	Đạt
55	781045	Nguyễn Xuân	Hiếu	22/07/1996	Đồng Nai	Miễn	9,08	9,17	6,25	24,50	Đạt
56	781073	Đặng Minh	Khoa	05/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	Miễn	8,75	9,08	6,58	24,41	Đạt

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Môn 2	Ngoại khoa	Sản phụ khoa	Tổng điểm	Xếp loại
57	781177	Đặng Thị Huyền	Trang	25/12/1996	Đắk Lắk	7,4	8,25	9,42	6,50	24,17	Đạt
58	781074	Đỗ Đăng	Khoa	30/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	Miễn	8,58	9,58	6,00	24,16	Đạt
59	781040	Nguyễn Nhật	Hân	04/10/1996	Quảng Ngãi	7,5	8,67	9,17	6,25	24,09	Đạt
60	781007	Trương Đình Đức	Anh	03-01-1996	Đồng Nai	6,6	8,92	9,17	6,00	24,09	Đạt
61	781019	Huỳnh Thị Phụng	Chân	25/01/1996	Đồng Tháp	6,6	8,58	9,33	6,17	24,08	Đạt
62	781092	Huỳnh Minh	Mẫn	28/06/1996	Đồng Nai	5,9	8,83	9,08	6,17	24,08	Đạt
63	781050	Trần Huy	Hoàng	19/02/1995	Nam Định	8,1	9,08	8,83	6,17	24,08	Đạt
64	781149	Đình Nguyễn Hoài	Thanh	31/08/1996	Tây Ninh	6,7	8,50	9,00	6,50	24,00	Đạt
65	781017	Phan Quốc	Cường	05-01-1996	Bình Định	7,9	8,83	9,17	6,00	24,00	Đạt
66	781059	Lâm Đắc	Huy	15/5/1996	Trà Vinh	6,1	8,67	8,83	6,42	23,92	Đạt
67	781055	Trần Văn	Hùng	19/07/1996	TP. Đà Nẵng	7,6	8,83	8,75	6,25	23,83	Đạt
68	781085	Ngô Quang	Long	02/05/1996	Vĩnh Long	Miễn	7,83	9,42	6,50	23,75	Đạt
69	781097	Dương Đăng Thành	Nam	10/10/1996	Lâm Đồng	7,5	8,00	9,08	6,67	23,75	Đạt
70	781096	Vương Ngọc	Minh	23/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	9,1	8,42	8,83	6,50	23,75	Đạt
71	781172	Nguyễn Thị	Thủy	06/04/1996	Nghệ An	Miễn	8,50	8,17	7,08	23,75	Đạt
72	781124	Mai Thị	Phương	24/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	Miễn	8,92	8,50	6,33	23,75	Đạt
73	781116	Trần Trọng	Phát	21/08/1996	Quảng Ngãi	7,4	9,00	8,25	6,50	23,75	Đạt
74	781064	Nguyễn Văn	Hung	03/09/1996	Đồng Nai	6,5	8,42	8,83	6,42	23,67	Đạt
75	781063	Nguyễn Văn	Huỳnh	16/02/1996	Đắk Lắk	6	8,58	8,92	6,17	23,67	Đạt
76	781121	Trương Công	Phúc	30/08/1996	Quảng Nam	Miễn	8,67	8,58	6,42	23,67	Đạt
77	781179	Nguyễn Đoàn Ngọc	Trần	14/12/1996	Đồng Nai	6,5	8,50	9,33	5,83	23,66	Đạt
78	781139	Nguyễn Trần	Tín	06/11/1993	Bình Định	Miễn	8,50	8,67	6,42	23,59	Đạt
79	781021	Võ Trần	Châu	15/09/1996	Tiền Giang	6,7	8,67	8,67	6,25	23,59	Đạt
80	781035	Hồ Đăng	Giàu	15/10/1996	Đồng Nai	Miễn	8,75	9,17	5,67	23,59	Đạt
81	781104	Lê Hoàng Khôi	Nguyên	07/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	7,8	9,25	8,92	5,42	23,59	Đạt
82	781127	Võ Thị Kim	Quyên	14/09/1996	Đắk Lắk	7,4	7,92	9,08	6,58	23,58	Đạt
83	781036	Nguyễn Thị Thu	Hà	28/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	Miễn	8,17	9,08	6,33	23,58	Đạt
84	781133	Nguyễn Hoàng	Sơn	20/03/1995	Sông Bé	Miễn	8,25	9,08	6,25	23,58	Đạt
85	781003	Nguyễn Huy	An	16/08/1996	Gia Lai	6,3	8,58	8,67	6,33	23,58	Đạt
86	781088	Nguyễn Vưu Phát	Lợi	12/04/1996	Vĩnh Long	Miễn	9,33	8,67	5,58	23,58	Đạt
87	781120	Trần Kim	Phúc	19/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	7,8	8,25	9,00	6,25	23,50	Đạt

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Môn 2	Ngoại khoa	Sản phụ khoa	Tổng điểm	Xếp loại
88	781183	Phan Nhật	Trình	19/11/1996	Bình Định	6,1	8,67	8,92	5,83	23,42	Đạt
89	781176	Dương Thùy	Trang	07/11/1996	Gia Lai	6,2	8,67	8,50	6,25	23,42	Đạt
90	781109	Trần Nữ Thiên	Nhật	24/10/1995	Bình Định	6,5	7,83	8,83	6,75	23,41	Đạt
91	781146	Đào Anh	Tuyên	19/06/1995	Quảng Ngãi	Miễn	7,75	9,17	6,42	23,34	Đạt
92	781170	Phan Hoài	Thuận	25/12/1996	Trà Vinh	Miễn	7,92	9,50	5,92	23,34	Đạt
93	781118	Nguyễn Trần Hoàng	Phú	26/06/1996	Khánh Hòa	7,9	8,33	8,42	6,58	23,33	Đạt
94	781142	Trần Ngọc	Tuấn	02/08/1996	Quảng Nam	6,3	8,83	8,58	5,92	23,33	Đạt
95	781101	Trương Đình	Nghi	21/02/1996	Đồng Tháp	7,7	8,17	8,92	6,17	23,26	Đạt
96	781119	Phạm Diễm	Phúc	26/07/1995	Tiền Giang	8	8,50	8,83	5,92	23,25	Đạt
97	781090	Hà Minh	Lực	05/09/1996	Đồng Tháp	Miễn	7,83	9,58	5,83	23,24	Đạt
98	781147	Nguyễn Phạm Anh	Tuyết	24/06/1996	Kiên Giang	Miễn	8,42	8,67	6,08	23,17	Đạt
99	781108	Đào Hoàng	Nhã	25/08/1994	TP. Hồ Chí Minh	Miễn	8,67	8,50	6,00	23,17	Đạt
100	781186	Nguyễn Chí	Trường	16/01/1996	Quảng Ngãi	Miễn	8,83	8,42	5,92	23,17	Đạt
101	781123	Nguyễn Trọng	Phước	12/06/1996	Đắk Lắk	5,5	8,83	7,92	6,42	23,17	Đạt
102	781189	Phạm Hoàng	Vũ	19/08/1996	Đồng Nai	5	8,42	8,67	6,00	23,09	Đạt
103	781153	Ngô Trí	Thành	13/10/1995	Nghệ An	6,7	7,67	8,58	6,75	23,00	Đạt
104	781111	Phạm Thái Hải	Nhi	03/09/1996	Lâm Đồng	8,6	7,75	9,00	6,17	22,92	Đạt
105	781156	Vũ Thị Thu	Thảo	19/05/1995	Đắk Lắk	7,4	8,00	8,67	6,17	22,84	Đạt
106	781140	Bùi Huy	Tuấn	01/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	Miễn	9,00	8,42	5,42	22,84	Đạt
107	781187	Nguyễn Lê Nhân	Văn	05/09/1996	Phú Yên	9,1	7,83	8,75	6,25	22,83	Đạt
108	781023	Nguyễn Minh	Dũng	08/03/1996	Bến Tre	Miễn	8,58	8,08	6,17	22,83	Đạt
109	781057	Đình Thanh	Huy	15/03/1996	Tiền Giang	6,8	7,75	8,50	6,50	22,75	Đạt
110	781098	Trần Tài	Năng	7/4/1996	Hà Tĩnh	5,5	7,92	8,75	6,08	22,75	Đạt
111	781089	Võ Thành	Luân	15/01/1996	Bình Định	7	7,92	8,50	6,33	22,75	Đạt
112	781077	Lưu Nguyễn An	Khuông	14/10/1996	Vĩnh Long	8,3	8,25	8,58	5,92	22,75	Đạt
113	781056	Võ Anh	Hùng	19/12/1995	Đắk Lắk	5,8	8,67	8,58	5,50	22,75	Đạt
114	781173	Ung Phúc Vĩnh	Thuyên	24-05-1996	Phú Yên	7	7,92	8,58	6,17	22,67	Đạt
115	781169	Lê Xuân	Thuận	04/07/1996	Thừa Thiên Huế	Miễn	8,75	7,92	6,00	22,67	Đạt
116	781082	Nguyễn Thị Ái	Linh	30/12/1996	Bình Dương	5,7	7,92	8,58	6,00	22,50	Đạt
117	781049	Phan Minh	Hoàng	20/02/1996	Bình Định	5,4	8,42	8,00	6,08	22,50	Đạt
118	781148	Nguyễn Thị Anh	Tuyết	07/10/1996	Nghệ An	6,4	7,42	8,42	6,58	22,42	Đạt

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Môn 2	Ngoại khoa	Sản phụ khoa	Tổng điểm	Xếp loại
119	781163	Thái	Thìn	22/08/1996	Quảng Nam	6,8	8,17	8,42	5,83	22,42	Đạt
120	781081	Lê Vũ Gia	Linh	30/04/1996	Quảng Ngãi	7,3	8,58	8,75	5,08	22,41	Đạt
121	781042	Châu Ngọc	Hân	5/11/1996	Tiền Giang	Miễn	7,42	8,92	5,92	22,26	Đạt
122	781052	Đỗ Như	Huân	07/12/1996	Phú Yên	Miễn	8,17	8,50	5,58	22,25	Đạt
123	781069	Nguyễn Gia	Kỳ	07/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	Miễn	7,75	8,33	6,08	22,16	Đạt
124	781099	Trương Thị Bích	Ngân	08/08/1996	Phú Yên	5	7,50	9,08	5,42	22,00	Đạt
125	781016	Nguyễn Việt	Cường	18/07/1996	Quảng Trị	6,7	8,17	8,00	5,75	21,92	Đạt
126	781071	Quách Tuấn	Khang	27/11/1996	Đồng Nai	6,1	7,33	8,33	6,00	21,66	Đạt
127	781015	Lương Minh	Cường	12/12/1995	Kon Tum	7,3	7,17	8,67	5,75	21,59	Đạt
128	781136	Võ Thị Minh	Tâm	25/12/1995	Thừa Thiên Huế	6,3	7,08	8,17	6,33	21,58	Đạt
129	781175	Bùi Thị Thùy	Trang	29/03/1996	Đồng Nai	6,1	7,83	8,50	5,25	21,58	Đạt
130	781084	Trần Thị	Loan	06/04/1996	Thái Bình	6,6	8,25	7,75	5,58	21,58	Đạt
131	781020	Nguyễn Phạm Ngọc	Châu	14/02/1996	Thừa Thiên Huế	7,3	6,67	8,58	6,25	21,50	Đạt
132	781191	Đào Thị Hải	Yên	21/10/1996	Gia Lai	6,1	7,25	8,17	6,00	21,42	Đạt
133	781114	Võ Lê Quỳnh	Như	08/10/1996	TP. Đà Nẵng	8,1	7,42	8,58	5,42	21,42	Đạt
134	781072	Huỳnh Đăng	Khanh	15/11/1996	Bình Thuận	Miễn	7,67	8,00	5,58	21,25	Đạt
135	781026	Nguyễn Thị Thùy	Dương	19/09/1996	Bến Tre	6,3	8,33	7,67	5,25	21,25	Đạt
136	781161	Nguyễn Tài	Thiện	16/8/1996	Quảng Ngãi	6,8	7,00	8,75	5,42	21,17	Đạt
137	781048	Lê Huy	Hoàng	20/11/1996	Kiên Giang	5,9	7,00	8,42	5,75	21,17	Đạt
138	781144	Nguyễn Thanh	Tùng	24/01/1996	Gia Lai	7,3	7,75	8,33	5,08	21,16	Đạt
139	781110	Nguyễn Thị Yên	Nhi	30/05/1996	Đồng Nai	5,3	5,75	8,67	6,67	21,09	Đạt
140	781001	Đỗ Thu	An	14/03/1996	An Giang	6,2	7,58	8,08	5,42	21,08	Đạt
141	781174	Nguyễn Minh	Thường	05/09/1996	Long An	Miễn	7,50	7,42	6,08	21,00	Đạt
142	781180	Võ Minh	Trí	22/08/1996	Đồng Nai	5,1	7,17	8,42	5,33	20,92	Đạt
143	781095	Phạm Thị Hồng	Minh	01/07/1996	Đồng Nai	8,3	7,08	8,00	5,83	20,91	Đạt
144	781106	Trần Duy	Nguyên	10/10/1995	Gia Lai	5,2	7,50	8,08	5,33	20,91	Đạt
145	781018	Vũ Mạnh	Cường	12/08/1995	Nam Định	7,4	7,50	7,42	5,92	20,84	Đạt
146	781066	Nguyễn Tuyết	Hương	04/12/1996	Tiền Giang	Miễn	6,50	8,50	5,75	20,75	Đạt
147	781041	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	19/09/1996	Tiền Giang	5,6	7,08	7,67	6,00	20,75	Đạt
148	781141	Nguyễn Hữu	Tuấn	14/05/1995	Quảng Ngãi	Miễn	7,25	8,08	5,42	20,75	Đạt
149	781159	Nguyễn	Thi	09/04/1996	Phú Yên	5,1	6,58	7,92	6,17	20,67	Đạt

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngoại ngữ	Môn 2	Ngoại khoa	Sản phụ khoa	Tổng điểm	Xếp loại
150	781031	Lê Văn	Đồng	03/02/1994	Bình Định	5	6,83	8,00	5,83	20,66	Đạt
151	781076	Nguyễn Tấn Nguyên	Khôi	27/09/1996	Bến Tre	8,6	7,50	7,33	5,75	20,58	Đạt
152	781058	Đoàn Thanh	Huy	13/01/1996	Bình Định	7,2	6,92	7,92	5,50	20,34	Đạt
153	781102	Hoàng Bảo	Ngọc	12/09/1996	Thái Nguyên	Miễn	6,50	8,00	5,83	20,33	Đạt
154	781137	Nguyễn Trần Khánh	Tân	27/09/1996	Vĩnh Long	6,6	7,67	7,08	5,50	20,25	Đạt
155	781138	Nguyễn Phan Thanh	Tiên	25/01/1996	Gia Lai	7,6	6,50	8,50	5,17	20,17	Đạt
156	781155	Phạm Thị Thanh	Thảo	18/12/1995	Ninh Thuận	7,8	7,58	7,17	5,33	20,08	Đạt
157	781038	Hoàng Thanh	Hải	21/06/1996	Đắk Lắk	5,5	7,50	7,33	5,17	20,00	Đạt
158	781178	Nguyễn Thị	Trang	14/09/1995	Thái Bình	Miễn	6,58	7,50	5,75	19,83	Đạt
159	781154	Ngô Việt	Thảo	14/07/1995	Đắk Lắk	Miễn	5,75	7,25	6,00	19,00	Đạt
160	781164	Phạm Hoàng	Thịnh	12/11/1996	Quảng Ngãi	5,5	5,67	8,00	5,17	18,84	Đạt
161	781112	Võ Phương	Nhi	03/09/1996	Tiền Giang	6,2	5,92	7,33	5,58	18,83	Đạt
162	781184	Phan Đỗ	Trọng	26/05/1996	Ninh Thuận	7,9	5,08	7,92	5,08	18,08	Đạt

Ghi chú



Thí sinh chỉ được chọn Sản phụ khoa nếu còn chỉ tiêu

Thí sinh chỉ được chọn các chuyên ngành thuộc Hệ ngoại nếu còn chỉ tiêu

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH